

thử tìm vài nguyên tắc trong cách tạo từ ngữ về âm nhạc trong các nước Á CHÂU

● TRẦN VĂN KHÊ

Từ ngữ về âm nhạc trong các nước Á châu rất phức tạp. Trong một truyền thống âm nhạc, một từ ngữ có nhiều nghĩa khác nhau :

Như chữ điệu trong nhạc Việt chẳng hạn. Từ điển tiếng Việt của Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội có ghi mấy nghĩa sau đây :

Điệu : 1 - dáng bộ : "Nét buồn như cúc điệu gầy như mai" (Kiều)
2 - cung nhịp : "càng gay, gắt điệu càng tê tại lòng" (Kiều)
3 - bài hát, bài nhạc, cách múa theo một điệu, một nhịp n ã o:
điệu hát chèo như điệu sáo, điệu sa lệch v.v...

Đó là chúng tôi không kể chữ điệu có nghĩa khác là lăm dáng, (cô ta điệu lăm) hay có nghĩa là bắt đi (điệu tên lưu manh về đôn). Trong nghệ, chữ điệu ngoài hai nghĩa là bài hát và cung nhịp, còn có nghĩa là cách xây dựng thang âm, tô điểm chữ nhạc bằng cách nhấn, mổ, rung, chậy, phi; dùng những nét độc đáo để tạo ra một tình cảm hay một không khí đặc biệt. Trong trường hợp sau này, ngày nay, ta thường dùng từ ngữ điệu thức. Trong Nam thi có khi dùng chữ điệu hay chữ giọng thêm vào chữ hỏi để chỉ một đặc điểm nhỏ của một giọng hay một điệu. Như đôn có điệu Bắc hay giọng Bắc, mà hỏi Bắc như bài Lưu Thủy; điệu Bắc hỏi Quảng như bài Khóc hoàng thiên; điệu Bắc hỏi nhạc như bài Ngũ đối hạ; điệu Nam hỏi Xuân như bài Nam Xuân; điệu Nam hỏi Ai như bài Nam ai, điệu Nam hỏi Đạo như bài Ngũ cung; điệu Nam hỏi oán có khi dùng cả điệu oán như bài Tứ đại oán, hay là hỏi ai oán như bài Văn thiên tướng.

Trong truyền thống âm nhạc ở các nước Đông Á, cũng có chữ điệu 調 mà người ta đọc là diao tại Trung Quốc, cho (đọc là chồ), hay jo (djô) tại Nhật bản, hoac jo (djô) tại Triều Tiên. Chữ diao ở

Trung Quốc dùng chỉ thang âm hoặc một hình thức thang âm như gong diao (cung điệu) 宮調 chỉ thang âm có 5 âm : cung, thượng, giốc, chủy, vũ (xang xê công liu, ú hay đô rê mi xôn la), hay là Huang jong diao (Hoàng chung điệu) 黃鐘調 tức là thang âm có 7 thanh mà thanh đầu có cao độ tuyệt đối bằng hoàng chung (gần bằng thanh mi 3), chữ chō hay jō trong nhạc cung đình Nhật bản cũng có nghĩa đó. Ichikutsu chō : 一越調 ta đọc là nhứt Việt điệu là thang âm thuộc về điệu Ryo (Lũ) và bắt đầu bằng thanh Ichikutsu mà độ cao tuyệt đối là thanh rê :

rê mi fa dièse (sol) la si do dièse ré
rê mi fa thăng (xôn) la si đô thăng rê

Chữ jō trong nhạc Triều Tiên cũng có nhiều nghĩa đến đôi nhà nhạc học Lee Hye Gu (Lý Huệ Cầu) phải nhìn nhận rằng khó mà định nghĩa chữ jō một cách đầy đủ. Chữ jō có thể chỉ một thang âm, một điệu thức hay một bài hát gần như chữ điệu của ta.

Chỉ một tử ngữ bình điệu 平調 mà trong nhà nhạc Nhật bản (gagaku) người ta đọc là Hyō jō và chỉ một điệu thức với một thang âm có 7 thanh và bắt đầu bằng thanh Hyōjō mà độ cao tuyệt đối là thanh mi. Nếu thêm chữ tử, thì người đờn koto đọc là Hirajōshi 平調子 và tử ngữ đó chỉ một cách lên dây đờn koto (la si đô mi fa la). Người Triều tiên đọc là Pyongjo 平調 và tử ngữ đó chỉ một thang âm có 5 thanh theo cách hồ xư xang xê công liu (xôn la đô rê mi xôn). Trong truyền thống ca nhạc Huế, bình điệu là nhịp vừa, cũng như hoãn điệu là nhịp chậm và cấp điệu là nhịp mau.

Tuy tử ngữ về âm nhạc thay đổi nghĩa từ nước này đến nước khác, chúng tôi cũng thử tìm trong cách tạo tử ngữ, coi có những nguyên tắc nào giống nhau chẳng.

1) Trong nhiều nước Á châu, tử ngữ dùng chính những ý trừ tượng thường bắt nguồn từ những chữ chỉ vật cụ thể.

Cái phách trong nhạc Việt Nam là một thanh tre có hai đầu gõ, gõ thành tiếng. Nhưng phách cũng là tiếng nhịp theo câu nhạc. Chính diện phách là tiếng nhịp ngay tiếng đờn. Nội phách là tiếng nhịp ngoài tiếng đờn mà trong câu nhạc. Ngoại phách là tiếng nhịp ngoài tiếng đờn mà khi bản nhạc đã dứt câu. Phách cũng dùng để chỉ thời gian giữa hai tiếng gõ nhịp khi người ta nói bản đờn này có 50 phách. Rồi khi muốn chỉ đoạn cần phải hát chậm trong một bài ca trù, người ta dùng tử ngữ "phách khoan". Nếu phải hát nhanh thì dùng tử ngữ "phách đôn".

Trong hát kinh kịch (Jing xi) của Trung Quốc, chữ 板 (ta đọc là bãng) chỉ những miếng gỗ dẹp dùng để gõ nhịp. Trong tử ngữ san yen yi ban 三眼一板, ta đọc là tam nhứt nhứt bãng thì bãng là nhịp trong khi chữ nhứt là lái : ba lái một nhịp. Lái là nhịp nhẹ (temps faible), nhịp là nhịp mạnh (temps fort). Man ban 慢板 (ta đọc là mạn bãng) chỉ những đoạn hát chậm và

kuai ban 快板 (ta đọc là khoái băng) chỉ những đoạn hát mau.

Trong nhạc Nhật bốn byoshi 拍子 (ta đọc là Phách tử) là hai miếng gỗ dùng để gõ nhịp mà cũng là nhịp điệu.

Trong nhạc Ấn độ, tāla (đọc là tạt') là lòng bàn tay, tāla cũng là tiếng vỗ vào lòng bàn tay, tāla là tiếng vỗ vào lòng bàn tay theo tiếng nhạc, tāla là tiết tấu (rythme), tāla cũng là chu kỳ tiết tấu (cycle rythmique)

Trong nhạc Ả rập, maqām là sân khấu, maqām cũng là lối để người ta gặp gỡ chuyện trò với nhau và maqām cũng là một điệu thức (mode).

Cũng trong tinh thần đó mà khi học đánh trống để trong hát chèo, phải biết đánh chân phưởng trước rồi sau, mỗi đánh h o a lá. Đánh hoa lá là thêm duyên thêm nhị, có khi thêm bớt tiếng trống, tiếng dùi gõ vào tang trống, người phưởng Tây chỉ gọi là "variation rythmique" (thay đổi tiết tấu hay là tiết tấu biến thể). Ta nói đánh hoa lá cũng như trong một bình bông ta thêm hoa, thêm lá cho tăng vẻ đẹp của một bó hoa.

Khi hát ma "rung" cũng như khi đờn cò (đàn nhị) có những chữ "rung", ta dùng tứ ngữ "đổ hột", và lấy hình ảnh đổ những hạt châu trên một cái mâm; hạt châu tung lên rồi xuống và tiếng châu rơi nhất lần như tiếng hát rung.

Người Trung quốc đờn tỳ bà hay đờn tranh có những cách vỗ hay la vè-(trémolo), dùng 4 ngón tay của bàn tay mặt lần lượt kh a y trên một dây đàn tỳ bà hay là dùng ngón cái và ngón trỏ thay p h i ê n khảy một dây đàn tranh. Cách đờn đó gọi là lụn (ta đọc là luân 輪) tức là bánh xe. Mấy ngón tay xoay tròn như bánh xe quay.

Cái phách, lòng bàn tay, sân khấu, cảnh hoa hay bánh xe chỉ những vật cụ thể. Người nhạc sĩ Ả châu dùng những vật ấy để chỉ tiết tấu, điệu thức, cách đánh trống hay đàn tỳ, đàn tranh.

2) Có nhiều tứ ngữ về âm nhạc đi có cặp

a. Âm dưỡng : là hai thứ khi do thái cực sanh ra r ô i biến hoá mà tạo ra muôn vật. Người Nhật bốn dùng hai chữ ấy để chỉ hai dạng thang âm In và Yo (âm và dưỡng). Thang âm In có 5 thanh. Từ thấp lên cao khác với tứ cao xuống thấp :

chiều lên
mi fa la si rê mi

chiều xuống
mi đô si la fa mi

Thang âm Yo cũng có 5 thanh :

mi fa thăng la si rê mi ; mi đô thăng si la fa thăng mi
mi fa dièse la si rê mi ; mi đô dièse si la fa dièse mi

Trong cổ nhạc Trung quốc, có 12 ông lỗ luật 呂律 : 6 ông lỗ thuộc về âm, 6 ông lỗ thuộc về dương, phỏng theo tích ông Huỳnh đế (2697-2597 trước Tây lịch) sai Lệnh Luân định thanh cổ bản cho nhạc Trung quốc. Lệnh Luân đi đến núi Côn Lôn, xứ Đại hạ gặp một loại trúc đặc biệt cùng một cỡ với nhau, cắt ông trúc giữa hai cái mắt, thổi lên nghe một thanh gần giống như tiếng nước chảy của sông Hoàng hà, tiếng con người lúc bình tĩnh, lấy thanh ấy làm thanh cổ bản đặt tên là Hoàng chung 黃鐘. Kê đó có con chim phượng đến kêu 6 tiếng, con chim hoàng kêu 6 tiếng. Lệnh Luân cắt trúc ra giữ lại 6 tiếng dương của chim phượng và 6 tiếng âm của chim hoàng. Ông trúc giữ tiếng dương là luật 律, ông trúc giữ tiếng âm là lỗ 呂. Khi tứ ngũ lỗ luật sang Nhật bốn thì không còn dùng để chỉ những ông trúc hay là 12 thanh luật mà lại chỉ hai dạng thang âm trong nhã nhạc (gagaku). Người Nhật đọc là ryo và ritsu.

Thang âm ryo có 5 thanh chính : cung, thưởng, giốc, chủy, vũ và 2 thanh phụ : biên chủy, biên cung. Nếu thanh "cung" bằng thanh căn bản trong truyền thống Nhật là thanh Ichikotsu (一越 nhật Việt) tức là bằng thanh rê thì thang âm ryo (呂 呂) như sau đây :

Kyu	sho	kaku (Hen chi)	chi	u (Hen kyo)	kyu
Cung	thưởng	giốc (Biên chủy)	chủy	vũ (Biên cung)	Cung
	宮	商 (變徵)	徵	羽 變宮	宮
Rê	mi	fa thang (xôn thang)	la	si (đô thăng)	rê
Rê	mi	fa dièse (sol dièse)	la	si (do dièse)	rê

Thang âm Ritsu (律 律) có một dạng khác :

Kyu	sho	(eisho)	kaku	chi	u (eiu)	kyo
Cung	thưởng	(anh thưởng)	giốc	chủy	vũ (Anh vũ)	cung
	宮	(嬰商)	角	徵	羽 (嬰羽)	宮
Rê	mi	(fa)	xôn	la	si (đô)	rê
Rê	mi	(fa)	sol	la	si (do)	rê

Hai thanh fa và đô có lẽ là fa thăng (fa dièse) hay đô thăng (do dièse)

Dòng thuộc phái nam, âm thuộc phái nữ, nên trong tứ ngũ về âm nhạc thường có liên hệ đến đực cái hay trống mái.

a) đực cái, trống mái :

Trong dân nhạc lễ ở miền Nam có kèn trung, chấp bạt tức là chấp chĩa nhỏ, cái thanh la hay là cái đầu tức là thanh la nhỏ, cái mõ sừng trâu, cái bông một mặt da trắng và một cặp trống : trống đực trống cái - trống văn trống võ.

Trong dân nhạc piphat của Thái Lan, Lào, hay dân nhạc pinpeat của Kampuchea có cặp trống skor cũng một trống đực một trống cái.

Dàn nhạc công gamelan (ga-mơ-lăng) của Java (In-do-nê-zi-a) cũng có một cặp trống Kendang (còn đặng) một trống đục, một trống cái.

Bài Nam xuân, Nam ai trong miền Nam có lớp trống, lớp mái.

Ở Java (In-do-nê-zi-a) có hai hệ thống thang âm điệu thức slendro (xlen-đơ-rô) và Pelog (Pê lóc). Slendro thuộc về giống đực, Pelog giống cái.

Ở Ấn độ Râga là điệu thức thuộc về giống đực, Ragini (Ra-ghi-ni) là điệu thức giống cái.

Ở Phi châu, nhiều nhạc cụ được coi như thuộc về dân ông hay đàn bà, không thể dùng lẫn lộn được. Như ở Mauritanie (Mô-ri-ta-ni) đàn tidinit có thùng đàn bít da và 4 dây gân ngón tay khảy là đàn đặc biệt của đàn ông. Đàn ardin là loại đàn harpe (hạc) 12 hoặc 13 dây là đàn của đàn bà.

b) Văn võ :

Cặp trống nhạc của Việt Nam có trống đục, trống cái hay là trống văn, trống võ. Trong dàn nhạc lễ cũng có phe Văn, phe Võ. Phe văn có 4 cây đàn cô : một cây đàn cô chánh lên dây nghịch (xê, u, xôn, rê) đàn cô lộn lên dây chánh (xự, công, rê, la), đàn cô gáo dừa lên dây thuận (xăng, liú, fa, đô) và đàn cô gáo tre lên dây nguyệt điệu (hồ xê, đô, xôn), có khi ông sáo. Phe võ là kèn trung và bộ gõ.

Về kinh kịch của Trung quốc có Văn kịch (Wen xi) và võ kịch (Wu xi). Văn kịch chỉ có hát và múa như lớp Huyền Trang đi thỉnh kinh trong vở Tây du, còn võ kịch là lớp Tôn hành Giả nào thiêng cũng có đánh giặc. Kép cũng có kép văn (wen shing) và kép võ (wu shing).

Trong nhạc cung đình ở Việt Nam, ở Trung quốc và Triều tiên ngày xưa đều có hai điệu múa : văn vũ (wen ou) gồm có 64 vũ sinh đứng làm 8 hàng 8 người, tay mặt cầm lông trĩ, tay trái cầm ống thuộc, loại sáo 3 lỗ, và võ vũ (wu ou) gồm có 64 vũ sinh, tay mặt cầm búa, tay trái đeo khiêng. Trong điệu múa bugaku (vũ nhạc 舞樂) có điệu văn trong đó vũ sinh mặc áo tay rộng, và điệu võ trong đó vũ sinh mặc áo tay hẹp.

Ngoài những cặp âm dương, đục cái, văn võ, còn có những cặp tứ ngũ đôi lập nhau trong không gian, trong thời gian và trong đ ă c tính.

Trong không gian thì có Bắc Nam, tả hữu, trên dưới (thượng hạ) :

a) Bắc Nam :

Trong ca nhạc tứ Bắc chỉ Nam đều có những điệu thức chia ra làm hai loại Bắc Nam. Trong ca trù thì khi hát bài Tỳ bà hành của Bạch cú Di mã Phan Huy Vịnh dịch ra tiếng Việt, người hát phải "thống

5 cung" : cung Bắc, cung Nam, cung nạo, cung pha, cung Huỳnh. Cung Bắc có hồi dưng vui tươi, mà cung Nam thì chuyên sang hời buồn. Trong ca nhạc Huế thì có điệu Bắc - cũng gọi là điệu Khách - như mười bài ngũ Thập thủ liên hoàn, hay Lưu thủy, Kim tiên; điệu Nam như Nam ai, Nam bâng. Trong miền Nam có điệu Bắc như bài Tây thi, Cổ bản; điệu Nam như Nam xuân, Nam ai, v.v...

Trong truyền thống nhạc Trung quốc, chúng ta thấy có :

<u>Pei sheng</u>	(Bắc sanh	北笙) là ống sanh có 14 ống sậy trong đó có
<u>lưỡi gà và</u>			
<u>Nan sheng</u>	(Nam sanh	南笙) là ống sanh có 13 ống sậy,
<u>Pei zheng</u>	(Bắc tranh	北箏) là đờn tranh có 13 dây và
<u>Nan zheng</u>	(Nam tranh	南箏) là đờn tranh có 16 dây,
<u>Pei xi</u>	(Bắc kịch	北劇) là kịch nghệ theo miền Bắc
<u>Nan xi</u>	(Nam kịch	南劇) là kịch nghệ theo miền Nam.

b) Tả hữu :

Trong cách dạy đờn trong truyền thống âm nhạc Trung quốc đều có hữu thủ chỉ pháp (右手指法), dạy cách bắt dây bên g những ngón tay của bàn tay mặt, tả thủ chỉ pháp (左手指法) dạy cách nhấn, mổ, rung bâng bàn tay trái.

Các bản nhạc Kangen (quản huyền) cho dân nhũ nhạc (gagaku) Nhật bốn, chia ra làm hai loại :

Saho (Tả) ; nhạc bên trái là những bản nhạc gốc Trung quốc hay là Ấn độ và gọi chung là Togaku (Đờng nhạc hay nhạc đối Đờng);

Uho (Hữu) : nhạc bên mặt là nhạc gốc Triều Tiên và cũng gọi là Komaga-ku (Cao Ly nhạc).

c) Trên dưới :

Trong nước ta dưới thời vua Lê Thái Tôn có hai loại nhạc: Đờng thượng chỉ nhạc và Đờng hạ chỉ nhạc, gồm nhạc cụ khác nhau và một dàn nhạc ở phía trên, một dàn nhạc ở phía dưới chỗ vua ngồi.

Bên Trung quốc, ngày xưa cũng có Tang shang yue (堂上樂 Đờng thượng nhạc) và Tang xia yue (堂下樂 Đờng hạ nhạc). Trong sô nhị của Trung quốc có cây Kao hu (高胡 Cao Hồ) đàn nhị lên dây cao, và cây Di hu (低胡 Đê hồ) đàn nhị lớn, tiếng rất trầm.

Trong thời gian, ngoài việc chia ra làm : xưa, nay, cô, kim, còn có cách chia ra hai loại thuộc về hai thế hệ trước sau, như trong nhạc Ấn độ có janaka raga là những điệu thức có thể sanh ra những điệu thức khác tức là thuộc về thế hệ cha mẹ và janya raga là điệu thức do những điệu thức khác biến thể ra tức là thuộc thế hệ con.

Trong nhạc Việt Nam có trông cái và trông con. Trong đàn công của dân tộc Mường ở Tây Nguyên cũng có công tên mẹ và công tên con.

Về đặc tính của nhạc thì có rất nhiều cặp từ ngữ như : đ a i, tiếu, trường đoản v.v... Trống lớn, trống nhỏ trong nhạc Việt là đại cổ, tiếu cổ; trong nhạc Trung quốc là Da gu, Xiao gu; dây to là dây dài, dây nhỏ là dây tiếu, thanh la cỡ lớn là Da luo (đại la), cỡ nhỏ là Xiao luo (tiếu la) trong bộ gõ hát kinh kịch của Trung quốc. Trong nhạc ta có bài Lưu thủy trường và bài Lưu thủy đoản. Trong nhạc Nhật bốn có những b a i hát Naga uta là bài hát dài, ko uta là bài hát ngắn. Về giọng hát trong truyền thống A rập có giọng lạnh, giọng ấm, giọng dốt, giọng khô, giọng tối, giọng sáng, giọng nặng, giọng nhẹ v.v.

Châu Á gồm nhiều nước rất khác biệt nhau trong ngôn ngữ, v a quan điểm nghệ thuật. Ngay giữa các nước nằm trong một "vùng văn hóa" như Trung quốc, Nhật bốn, Triều tiên, Việt nam, chúng ta cũng nhận t h a y nhiều cá tính trong âm nhạc. Ngang qua những tiểu dị, chúng tôi thử tìm những điểm đại đồng, những mối tương quan, như hai nguyên tắc chúng tôi nêu lên trong bài này là tứ cụ thể đi đến trừu tượng, và cách tạo từ ngữ từng cặp hoặc bổ sung, hoặc đối lập, dùng làm giả thuyết nghiên cứu v e ngữ vùng âm nhạc trong châu Á mà có lẽ trong khắp cả năm châu.

*Nguồn: Tập San Khoa Học Xã Hội số 3 - 4 (1977)
Hội Khoa Học Xã Hội VN tại Pháp*